

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG TRỊ**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	10
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	11
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	11
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	11
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	13
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	15
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$).....	16
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)	16
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	19
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	19
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	19

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Quảng Trị được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Quảng Trị là một tỉnh thuộc lưu vực sông Thạch Hãn và sông Gianh có diện tích tự nhiên là 12.700km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

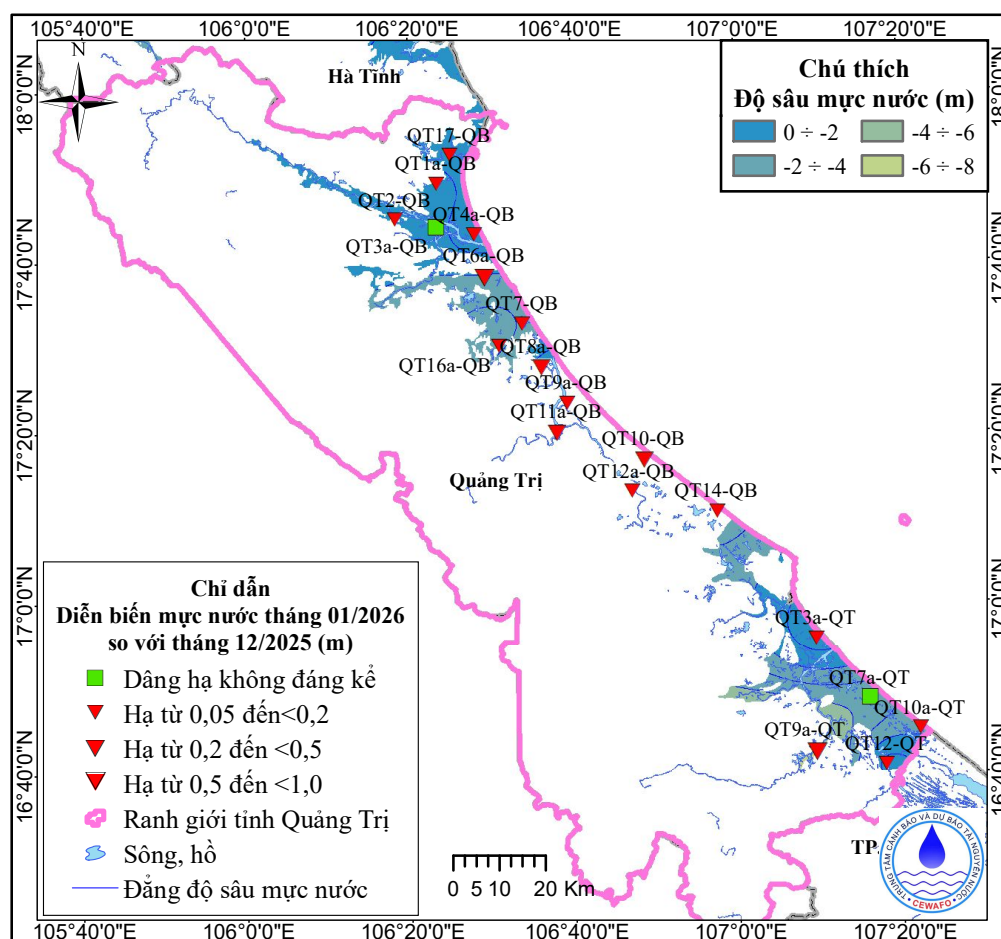
Nguồn nước dưới đất tỉnh Quảng Trị phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.158.971,1m³/ngày, tầng chứa nước qp là 432.569,5m³/ngày, tầng chứa nước n là 227,1m³/ngày, tầng chứa $\beta(n-q)$ là 371,3m³/ngày và tầng chứa nước d_1 là 42.764,3m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,84m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,26m tại xã Hoà Trạch (QT17-QB) và sâu nhất là -6,46m tại phường Quảng Trị (QT9a-QT).

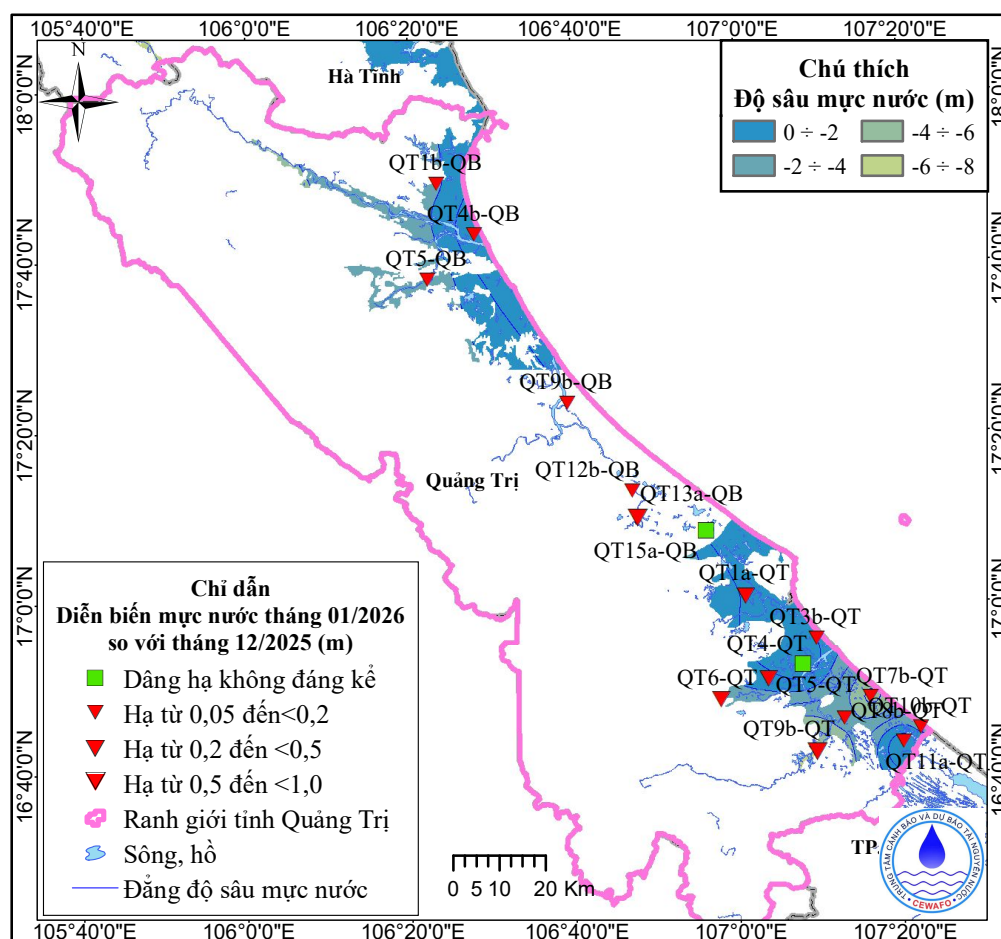


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tăng gh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,63m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,21m tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT) và sâu nhất là -6,61m tại phường Quảng Trị (QT9b-QT).

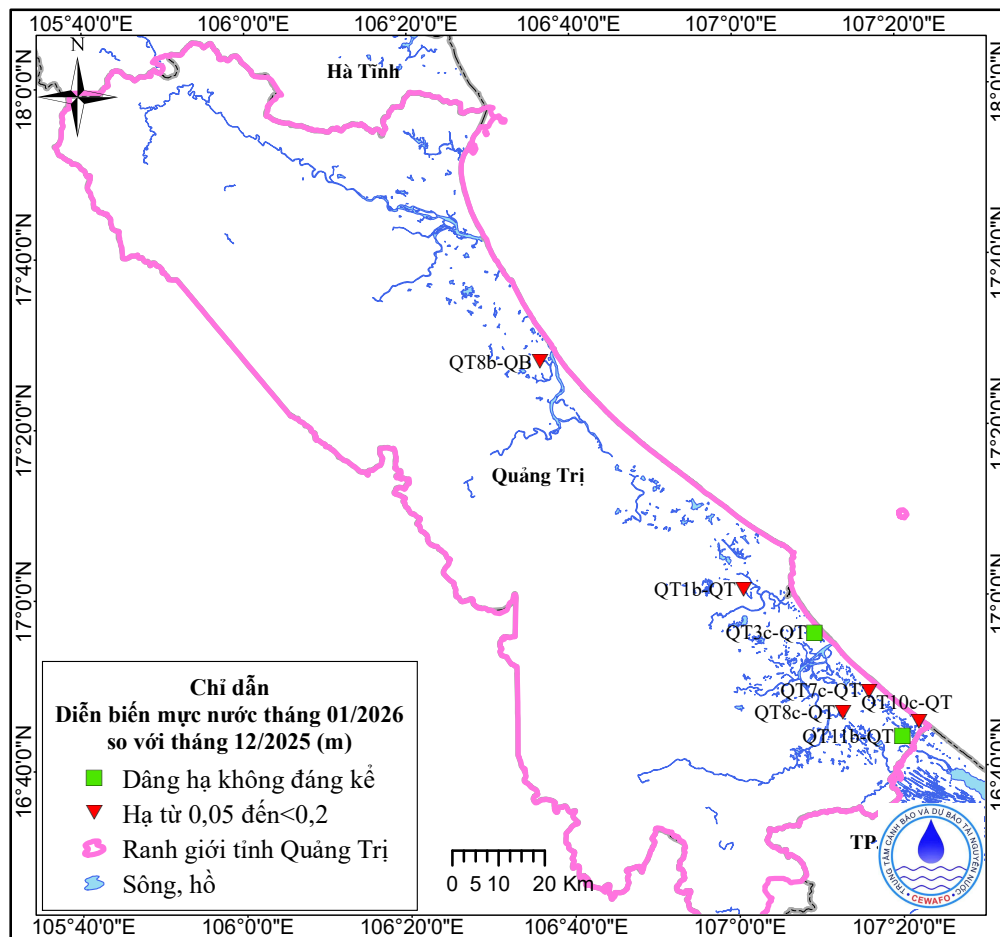


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,16m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,26m tại phường Đồng Hới (QT8b-QB) và sâu nhất là -5,42m tại xã Triệu Cơ (QT7c-QT).

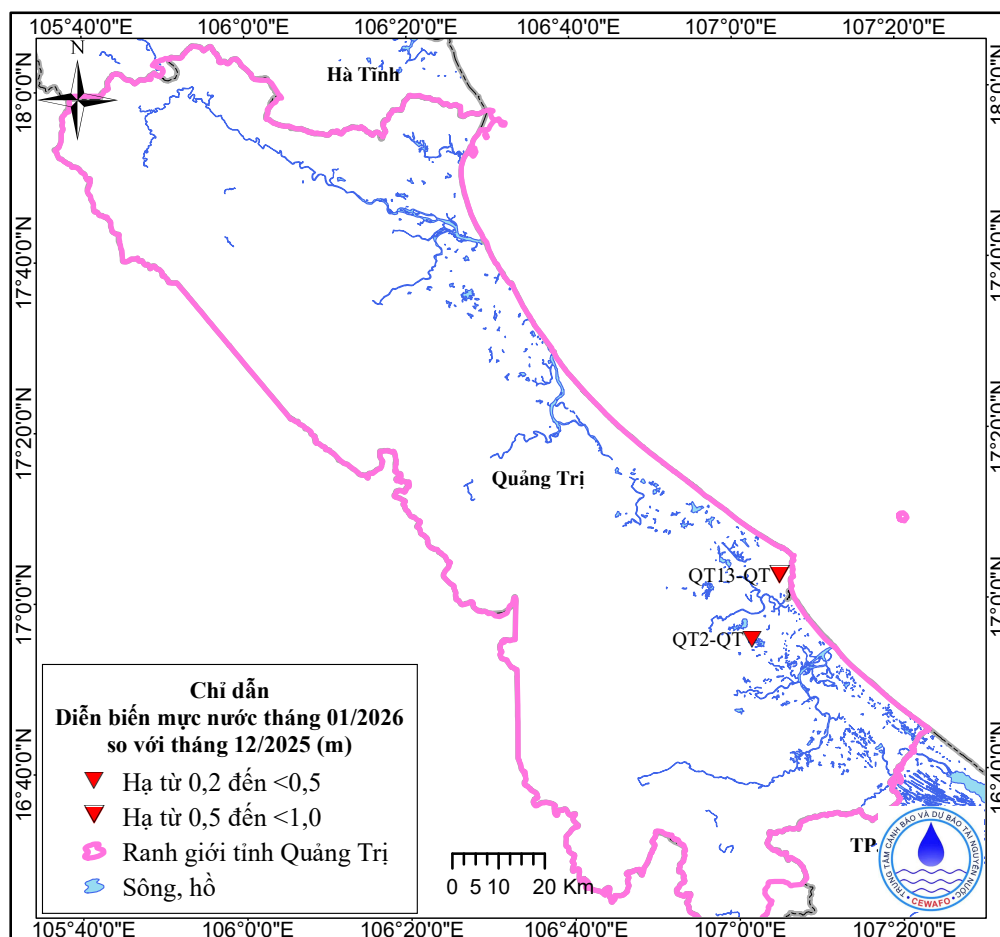


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tầng n

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Độ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,82m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,11m tại xã Cồn Tiên (QT2-QT) và sâu nhất là -9,23m tại xã Cửa Tùng (QT13-QT).

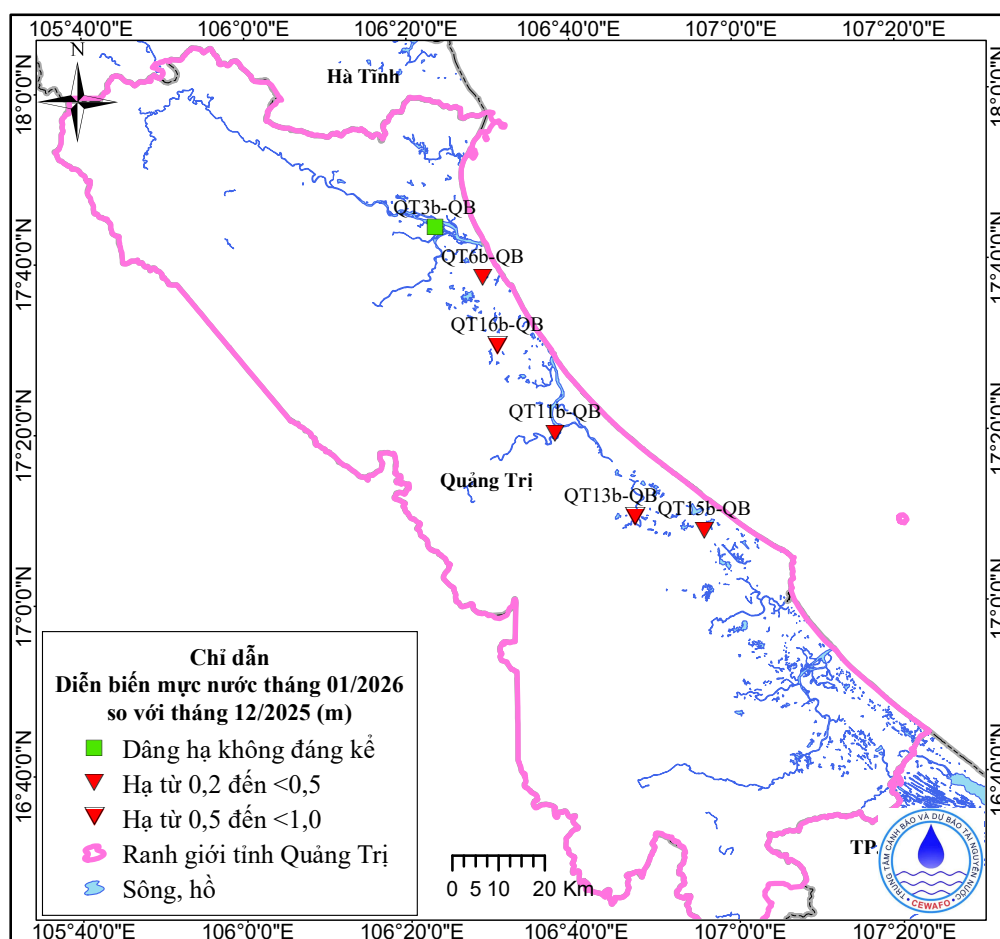


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tầng $\beta(n-q)$

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,57m tại xã Trường Phú (QT13b-QB).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,03m tại xã Sen Nưư (QT15b-QB) và sâu nhất là -3,53m tại xã Trường Phú (QT13b-QB).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tầng d_1

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

Bảng 1: Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,49	-0,64	-0,55
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-3,51	-3,69	-3,61
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-6,19	-6,79	-6,47
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-2,17	-2,35	-2,26
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,71	-0,76	-0,73
6	QT1a-QB	xã Trung Thuần	-1,67	-1,83	-1,76
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,35	-1,48	-1,43
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,21	-1,51	-1,34
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,18	-0,32	-0,28
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-1,58	-2,69	-2,13
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-2,70	-3,00	-2,85
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,45	-0,61	-0,53
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,95	-1,34	-1,10

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-2,07	-2,42	-2,21
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-1,69	-2,27	-2,04
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,56	-1,73	-1,65
17	QT14-QB	xã Sen Nư	-3,36	-3,49	-3,43
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-2,97	-3,25	-3,12
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,20	-0,31	-0,26
II	Tầng chứa nước qp				
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,80	-0,96	-0,87
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-0,87	-1,08	-0,97
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,22	-0,26	-0,24
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-1,33	-1,42	-1,37
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-2,70	-2,81	-2,75
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-5,12	-5,30	-5,23
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-3,51	-3,62	-3,57
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-6,38	-6,90	-6,61
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,36	-2,54	-2,45
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	-0,11	-0,31	-0,21
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,11	-2,20	-2,16
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,25	-0,35	-0,29
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-2,84	-3,10	-2,97
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,81	-1,35	-1,04
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,60	-0,76	-0,69
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-4,16	-4,56	-4,36
17	QT15a-QB	xã Sen Nư	-0,68	-0,92	-0,80
III	Tầng chứa nước n				
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,77	-1,02	-0,91
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,24	-1,32	-1,27
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,37	-5,46	-5,42
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-3,28	-3,44	-3,37
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,42	-2,59	-2,52
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,16	-0,43	-0,34
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,16	-0,37	-0,26
IV	Tầng chứa nước $\beta(n-q)$				

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-7,94	-8,28	-8,11
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-8,97	-9,45	-9,23
V	Tầng chứa nước d₁				
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-1,99	-2,15	-2,07
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-2,27	-2,50	-2,40
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-1,66	-2,34	-2,04
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-3,33	-3,72	-3,53
5	QT15b-QB	xã Sen Nư	-0,82	-1,19	-1,03
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-2,98	-3,61	-3,32

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (3/19 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3a-QB (xã Nam Gianh); Chì (1/19 công trình) vượt tại công trình QT16a-QB (xã Nam Trạch).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 4/19 công trình vượt GTGH tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thủy).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QB (phường Bắc Gianh).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số vượt Mangan (3/15 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ); Chì (1/15 công trình) vượt tại công trình QT7b-QT (xã Triệu Cơ).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 3/15 công trình vượt GTGH tại công trình QT11a-QT (xã Mỹ Thủy).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/7 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT8c-QT (xã Triệu Cơ).
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QT (xã Mỹ Thủy).

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới (d_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số TDS vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

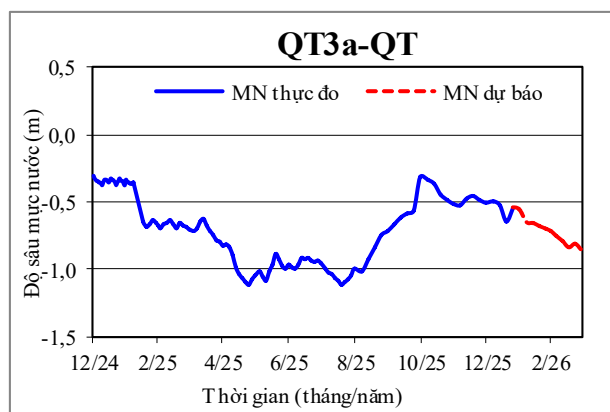
- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT3b-QB (xã Nam Gianh).
- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.
- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

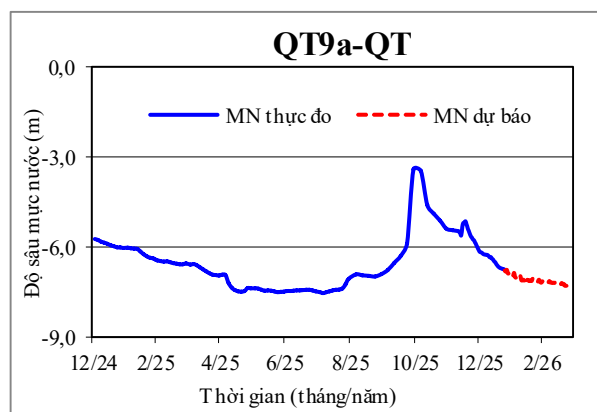
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

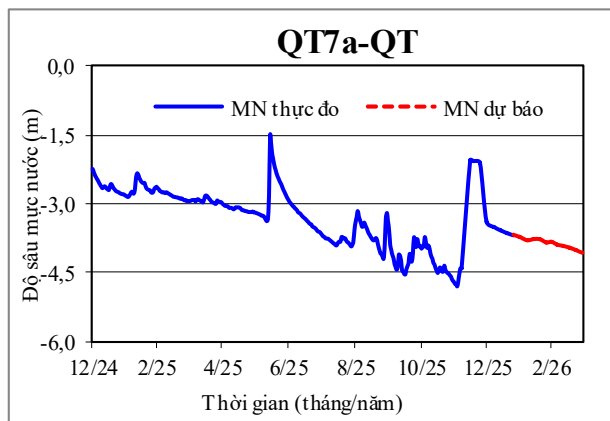
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



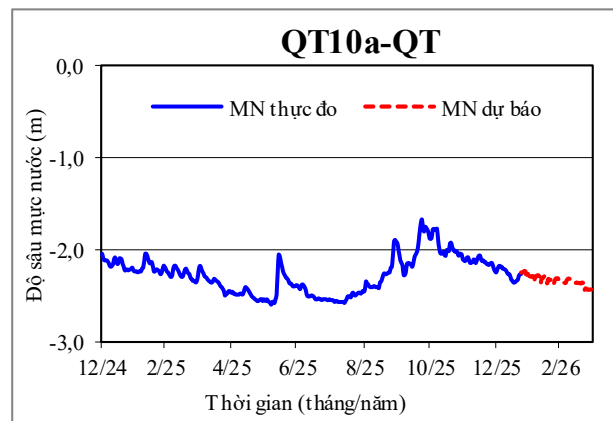
xã Cửa Việt (QT3a-QT)



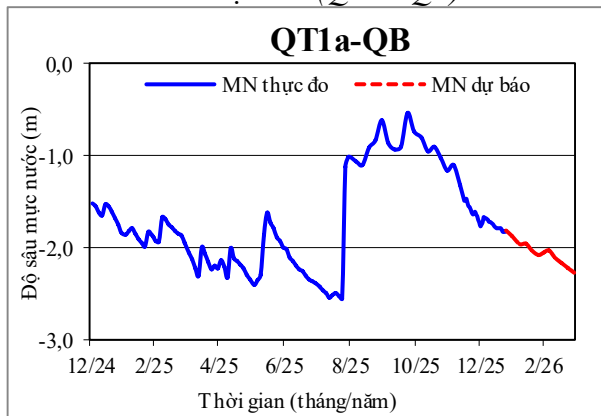
phường Quảng Trị (QT9a-QT)



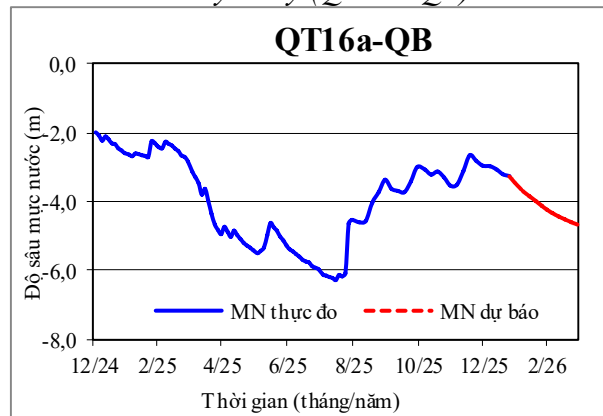
xã Triệu Cơ (QT7a-QT)



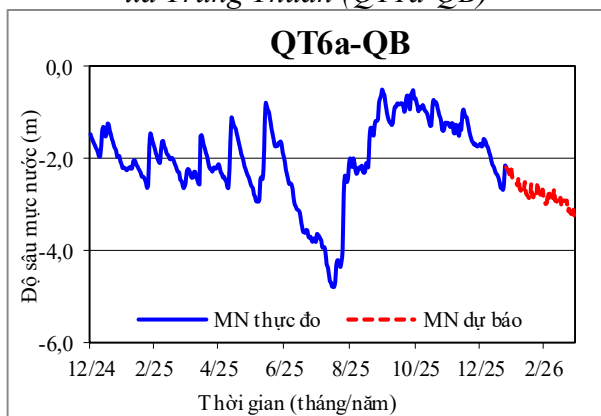
xã Mỹ Thủy (QT10a-QT)



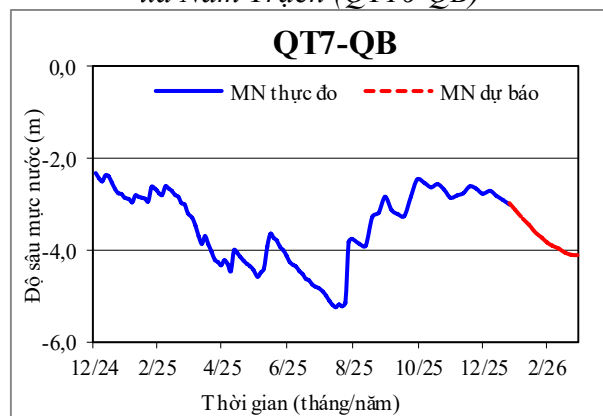
xã Trung Thuận (QT1a-QB)



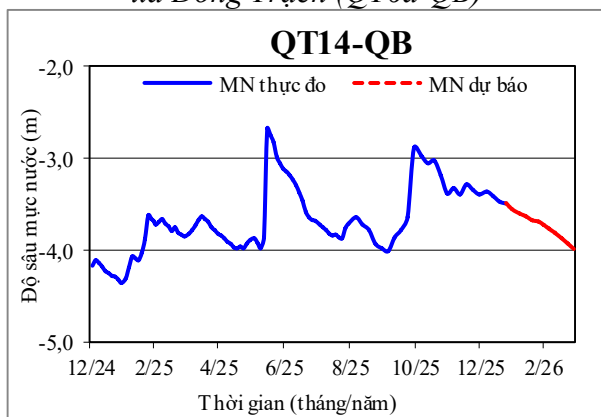
xã Nam Trạch (QT16-QB)



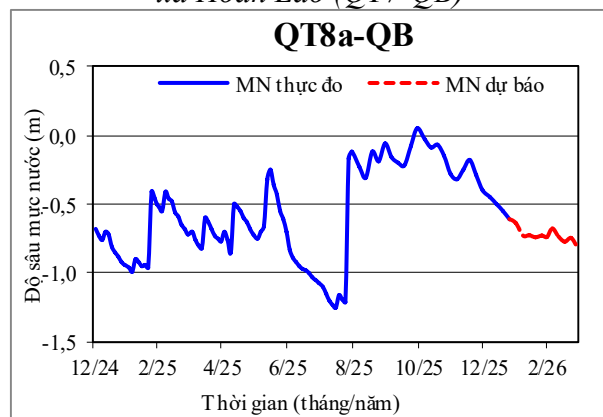
xã Đông Trạch (QT6a-QB)



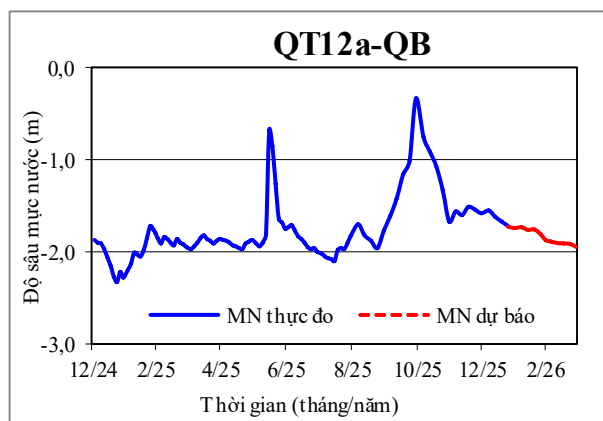
xã Hoàn Lão (QT7-QB)



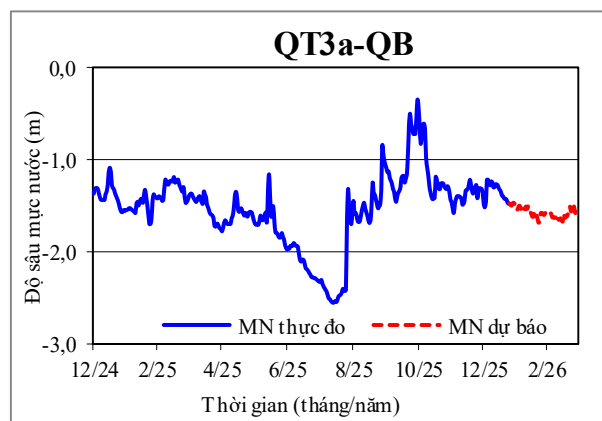
xã Sen Ngư (QT14-QB)



phường Đồng Hới (QT8a-QB)



xã Lệ Thủy (QT12-QB)

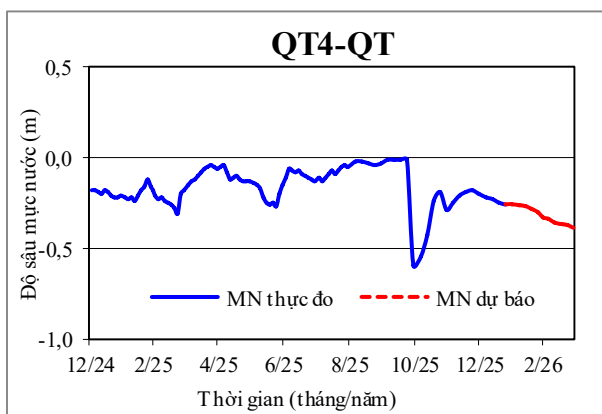


xã Nam Giang (QT3a-QB)

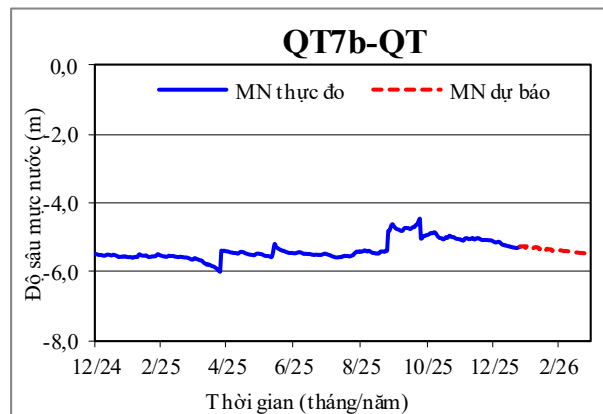
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tăng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

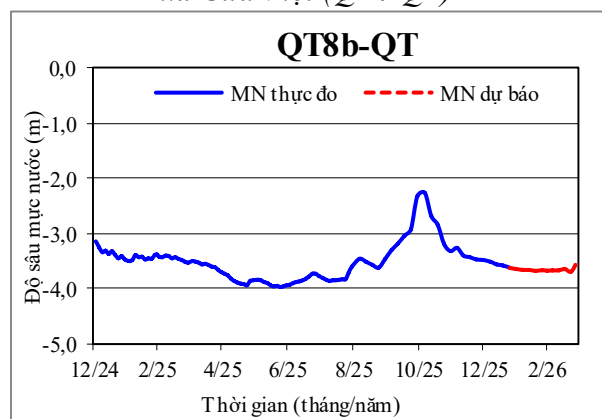
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



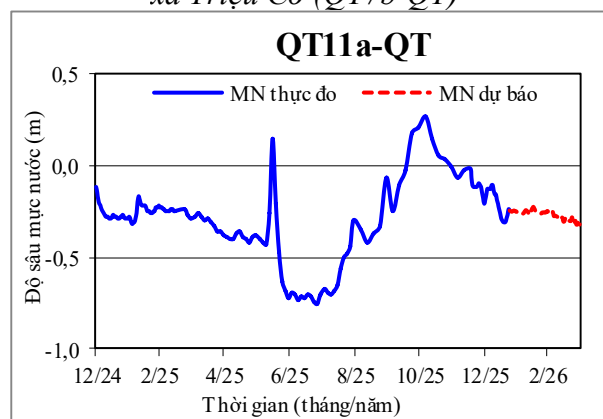
xã Cửa Việt (QT4-QT)



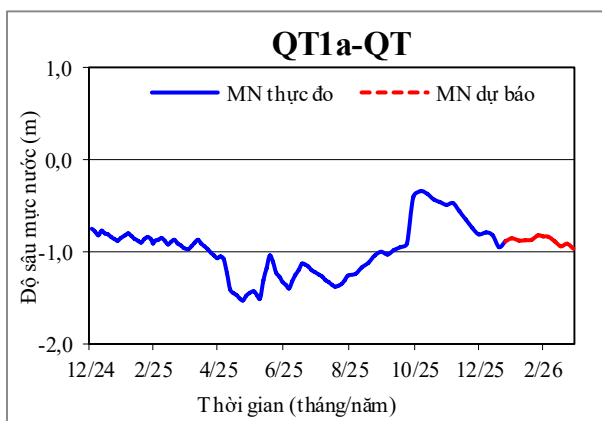
xã Triệu Cơ (QT7b-QT)



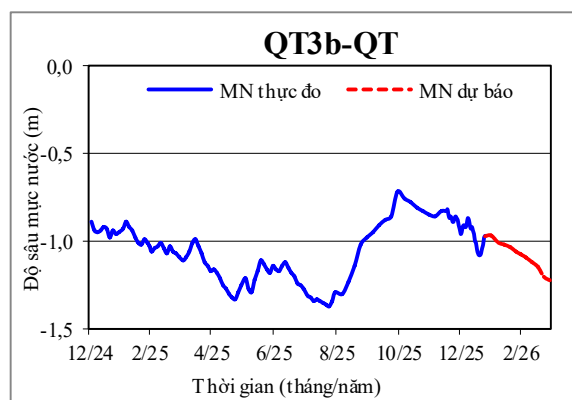
xã Triệu Cơ (QT8b-QT)



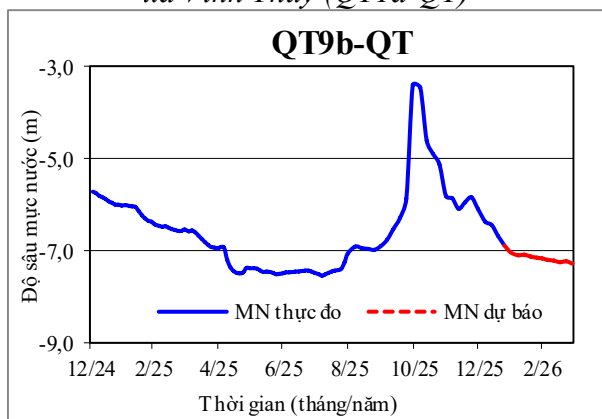
xã Mỹ Thủy (QT11a-QT)



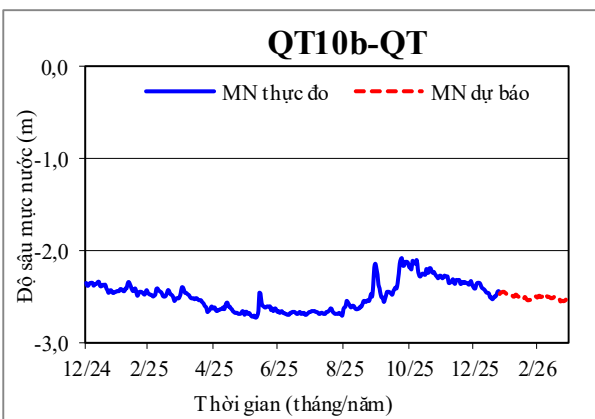
xã Vĩnh Thủy (QT1a-QT)



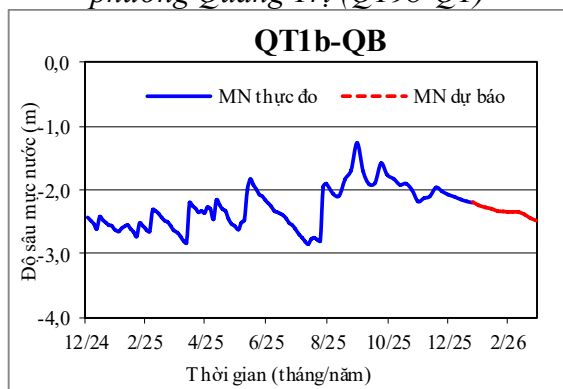
xã Cửa Việt (QT3b-QT)



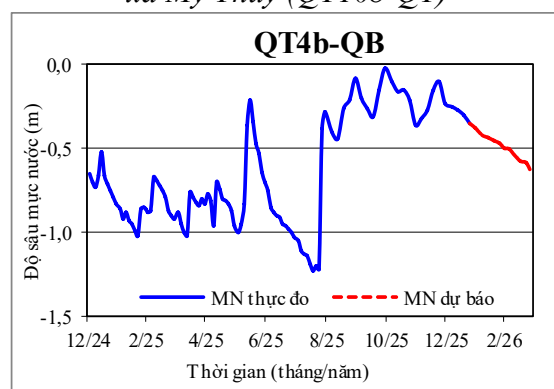
phường Quảng Trị (QT9b-QT)



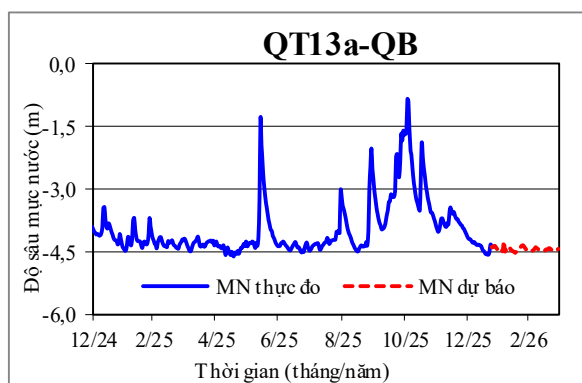
xã Mỹ Thủy (QT10b-QT)



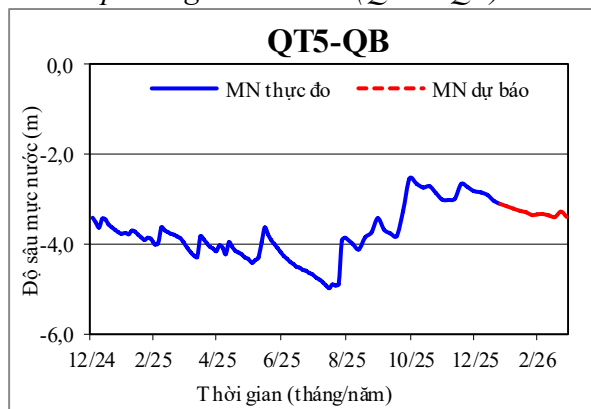
xã Trung Thuần (QT1b-QB)



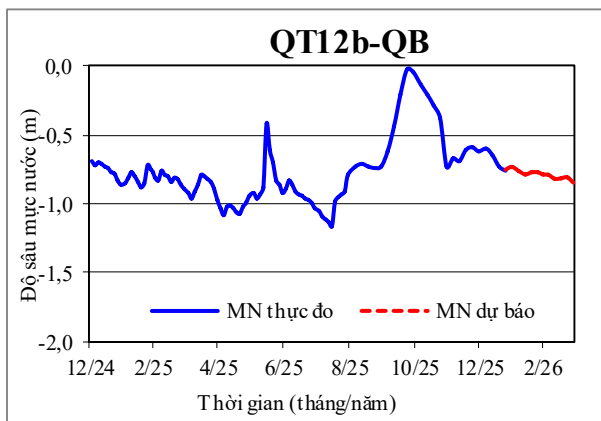
phường Bắc Giang (QT4b-QB)



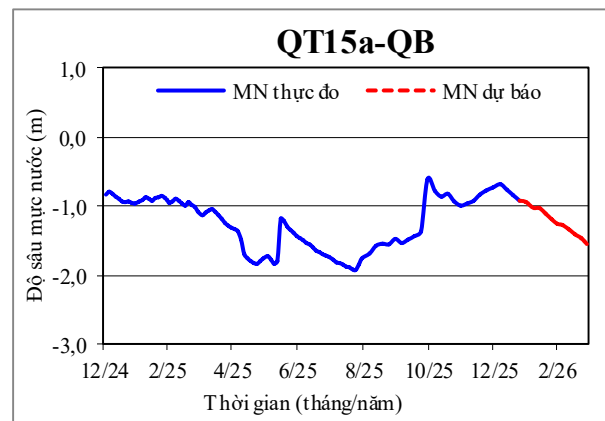
xã Trường Phú (QT13a-QB)



xã Bồ Trạch (QT5-QB)



xã Lệ Thủy (QT12b-QB)



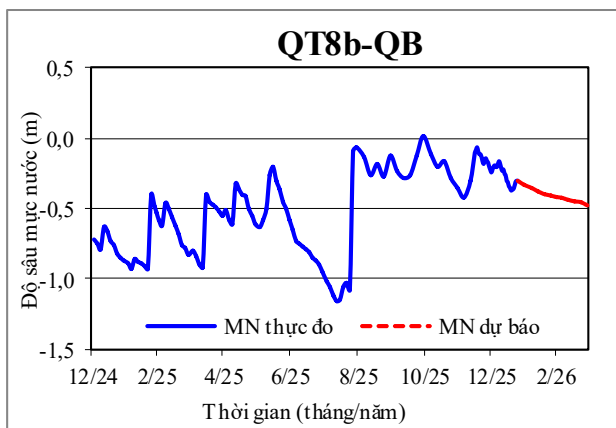
xã Sen Ngư (QT15a-QB)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

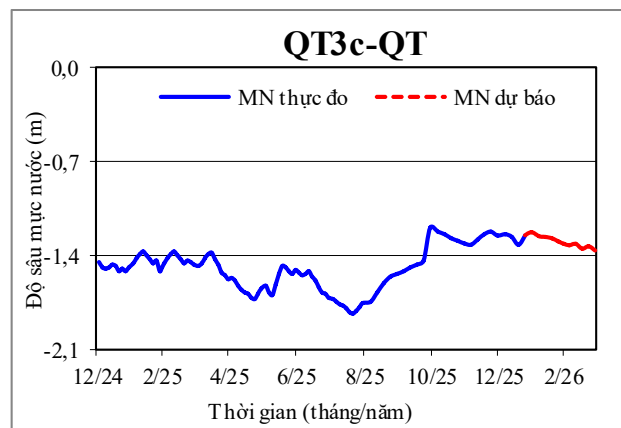
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên

Neogen (n)

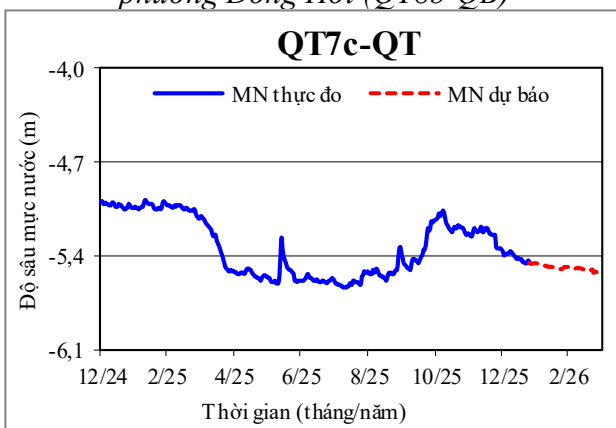
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế không rõ ràng, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



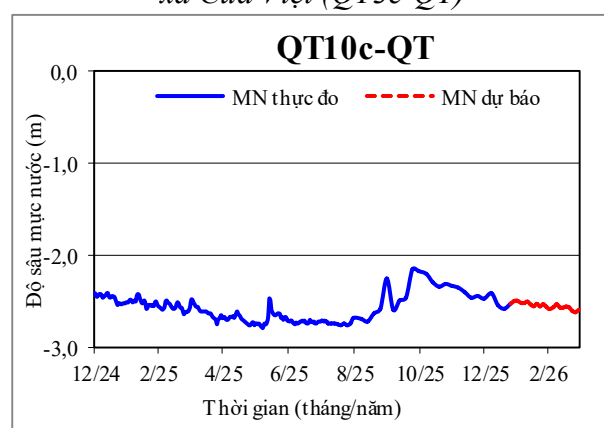
phường Đồng Hới (QT8b-QB)



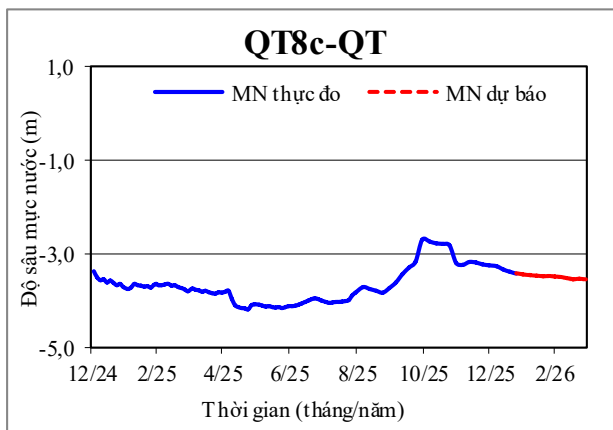
xã Cửa Việt (QT3c-QT)



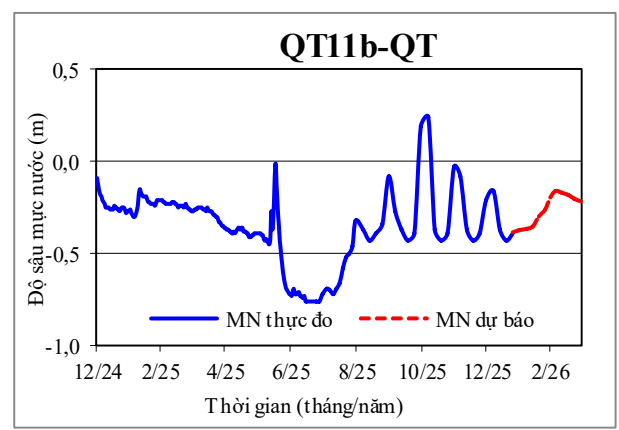
xã Triệu Cơ (QT7c-QT)



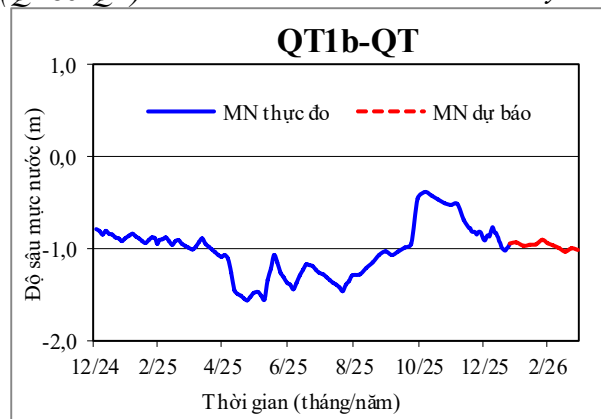
xã Mỹ Thủy (QT10c-QT)



xã Triệu Cơ (QT8c-QT)



xã Mỹ Thủy (QT11b-QT)

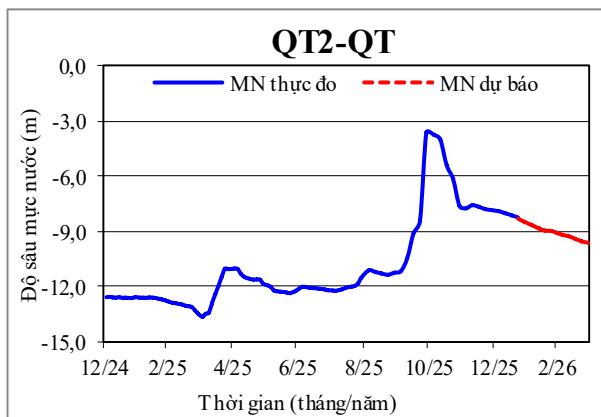


xã Vĩnh Thủy (QT1b-QT)

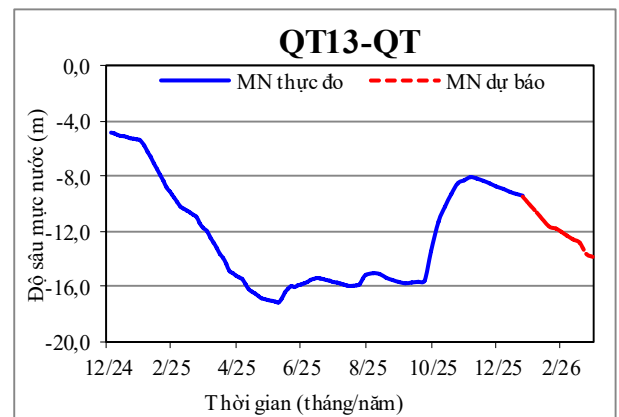
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Neogen - Đệ tứ ($\beta(n-q)$)

Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Cồn Tiên (QT2-QT)



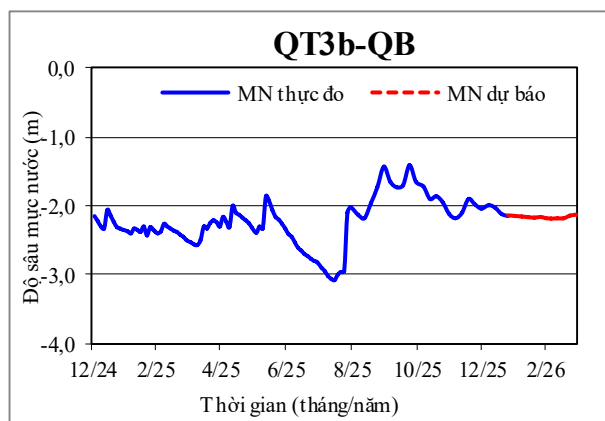
xã Cửa Tùng (QT13-QT)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n-q)$

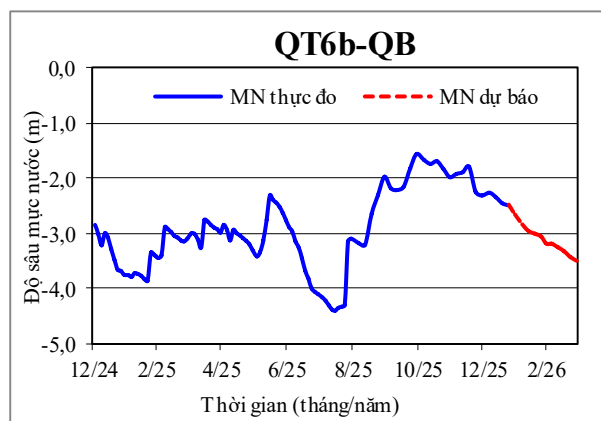
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Devon dưới

(d_1)

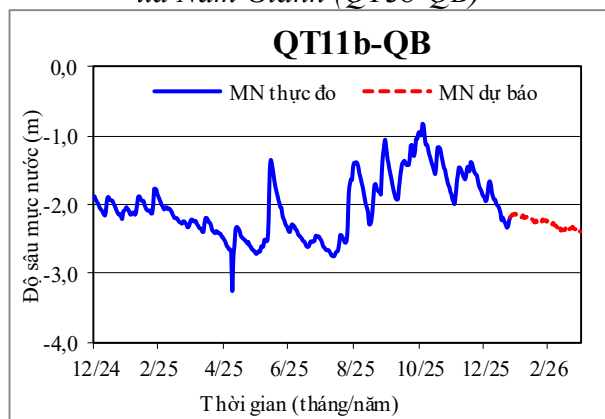
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, dao động trong khoảng từ 0,5-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



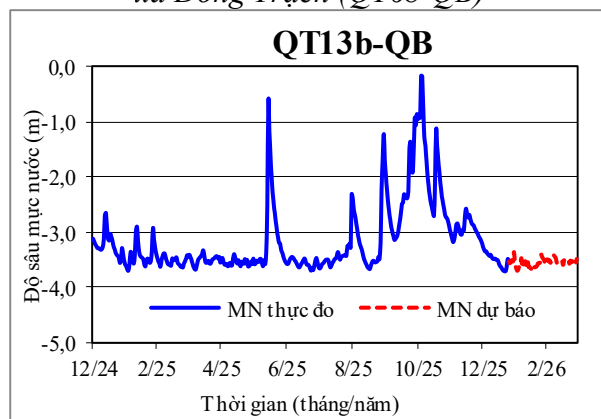
xã Nam Gianh (QT3b-QB)



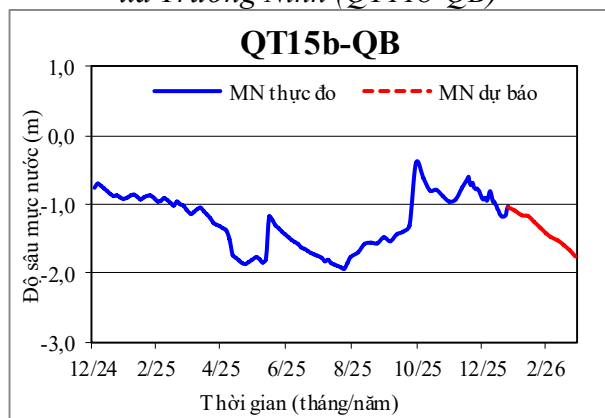
xã Đông Trạch (QT6b-QB)



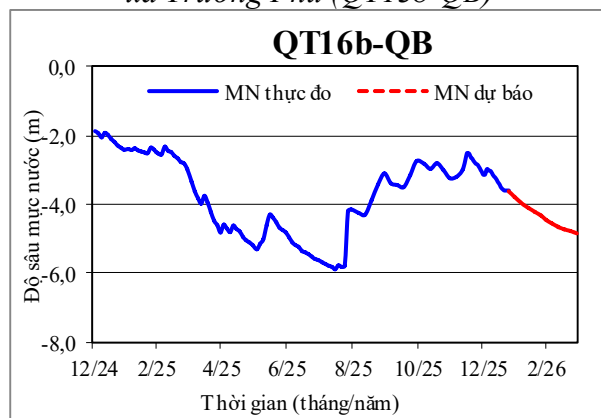
xã Trường Ninh (QT11b-QB)



xã Trường Phú (QT13b-QB)



xã Sen Ngư (QT15b-QB)



xã Nam Trạch (QT16b-QB)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng d₁

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT3a-QT	xã Cửa Việt	-0,65	-0,86	-0,75	30/3/2026
2	QT7a-QT	xã Triệu Cơ	-3,78	-4,07	-3,89	30/3/2026
3	QT9a-QT	phường Quảng Trị	-6,86	-7,32	-7,15	30/3/2026
4	QT10a-QT	xã Mỹ Thủy	-2,29	-2,44	-2,35	23/3/2026
5	QT12-QT	xã Diên Sanh	-0,66	-0,71	-0,68	06/2/2026
6	QT1a-QB	xã Trung Thuận	-1,97	-2,29	-2,10	30/3/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	QT2-QB	xã Nam Ba Đồn	-1,41	-1,50	-1,46	06/2/2026
8	QT3a-QB	xã Nam Gianh	-1,47	-1,69	-1,58	21/2/2026
9	QT4a-QB	phường Bắc Gianh	-0,37	-0,65	-0,48	30/3/2026
10	QT6a-QB	xã Đông Trạch	-2,41	-3,22	-2,82	30/3/2026
11	QT7-QB	xã Hoàn Lão	-3,34	-4,13	-3,83	30/3/2026
12	QT8a-QB	phường Đồng Hới	-0,68	-0,82	-0,74	30/3/2026
13	QT9a-QB	xã Quảng Ninh	-0,98	-1,08	-1,03	29/3/2026
14	QT10-QB	xã Cam Hồng	-2,50	-3,04	-2,75	30/3/2026
15	QT11a-QB	xã Trường Ninh	-2,23	-2,45	-2,35	30/3/2026
16	QT12a-QB	xã Lệ Thủy	-1,74	-1,96	-1,86	30/3/2026
17	QT14-QB	xã Sen Nư	-3,60	-3,98	-3,77	30/3/2026
18	QT16a-QB	xã Nam Trạch	-3,68	-4,66	-4,23	30/3/2026
19	QT17-QB	xã Hoà Trạch	-0,19	-0,34	-0,26	24/3/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT1a-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,83	-0,96	-0,89	30/3/2026
2	QT3b-QT	xã Cửa Việt	-1,01	-1,22	-1,10	30/3/2026
3	QT4-QT	xã Cửa Việt	-0,27	-0,39	-0,33	30/3/2026
4	QT5-QT	xã Hiếu Giang	-1,26	-1,55	-1,41	30/3/2026
5	QT6-QT	xã Cam Lộ	-3,14	-3,52	-3,40	18/3/2026
6	QT7b-QT	xã Triệu Cơ	-5,29	-5,46	-5,37	28/3/2026
7	QT8b-QT	xã Triệu Cơ	-3,50	-3,68	-3,65	24/3/2026
8	QT9b-QT	phường Quảng Trị	-7,10	-7,30	-7,20	30/3/2026
9	QT10b-QT	xã Mỹ Thủy	-2,46	-2,55	-2,51	23/3/2026
10	QT11a-QT	xã Mỹ Thủy	-0,23	-0,33	-0,28	25/3/2026
11	QT1b-QB	xã Trung Thuần	-2,28	-2,49	-2,37	30/3/2026
12	QT4b-QB	phường Bắc Gianh	-0,42	-0,66	-0,51	30/3/2026
13	QT5-QB	xã Bồ Trạch	-3,21	-3,41	-3,32	30/3/2026
14	QT9b-QB	xã Quảng Ninh	-0,93	-1,07	-1,01	12/2/2026
15	QT12b-QB	xã Lệ Thủy	-0,77	-0,85	-0,80	30/3/2026
16	QT13a-QB	xã Trường Phú	-4,23	-4,52	-4,44	01/2/2026
17	QT15a-QB	xã Sen Nư	-1,02	-1,57	-1,27	30/3/2026
III	Tầng chứa nước n					
1	QT1b-QT	xã Vĩnh Thủy	-0,91	-1,04	-0,98	18/3/2026
2	QT3c-QT	xã Cửa Việt	-1,26	-1,36	-1,31	30/3/2026
3	QT7c-QT	xã Triệu Cơ	-5,46	-5,54	-5,50	27/3/2026
4	QT8c-QT	xã Triệu Cơ	-3,48	-3,56	-3,52	30/3/2026
5	QT10c-QT	xã Mỹ Thủy	-2,51	-2,62	-2,56	27/3/2026
6	QT11b-QT	xã Mỹ Thủy	-0,16	-0,37	-0,24	06/2/2026
7	QT8b-QB	phường Đồng Hới	-0,35	-0,48	-0,42	30/3/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
IV	Tầng chứa nước b(n-q)					
1	QT2-QT	xã Cồn Tiên	-8,66	-9,67	-9,17	30/3/2026
2	QT13-QT	xã Cửa Tùng	-10,59	-13,80	-12,21	30/3/2026
V	Tầng chứa nước d1					
1	QT3b-QB	xã Nam Gianh	-2,14	-2,18	-2,17	06/3/2026
2	QT6b-QB	xã Đông Trạch	-2,85	-3,49	-3,18	30/3/2026
3	QT11b-QB	xã Trường Ninh	-2,16	-2,41	-2,29	30/3/2026
4	QT13b-QB	xã Trường Phú	-3,43	-3,72	-3,56	16/2/2026
5	QT15b-QB	xã Sen Ngư	-1,15	-1,76	-1,43	30/3/2026
6	QT16b-QB	xã Nam Trạch	-3,97	-4,84	-4,46	30/3/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất tháng 2 và tháng 3 tiếp tục có xu thế hạ tại các tầng chứa nước qh, tầng qp, tầng $\beta(n-q)$, tầng d_1 và xu thế không rõ ràng tại tầng n

Trong khu vực tỉnh Quảng Trị, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn, tuy nhiên tại một số công trình có thông số Mn, Pb và NH_4^+ vượt quá GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Quảng Trị thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Trị chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Nam Gianh (QT3a-QB); Chì vượt tại xã Nam Trạch (QT16a-QB); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT10a-QT).

+ Tầng qp: Mangan và Chì vượt lớn nhất tại xã Triệu Cơ (QT7b-QT); Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thủy (QT11a-QT).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện